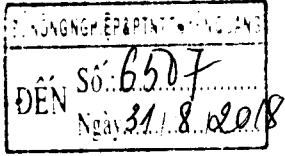


Số: 237 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2018



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính tại Tờ trình số 01/TTr-HĐTD ngày 23 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (theo Danh sách và các Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2017, các cơ quan, đơn vị tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

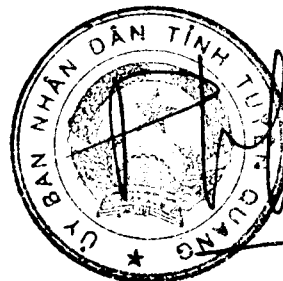
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

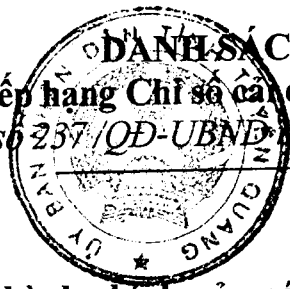
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy; | Báo cáo
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3; (thực hiện)
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huân

DANH SÁCH
Tổng hợp xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
 (Kèm theo Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh)



1. Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Xếp hạng	Tên cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH (*)	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
1	2	3	4	5 = 3+4	6
1	Sở Tư pháp	66,00	24,65	90,65	90,65
2	Sở Nội vụ	61,50	26,57	88,07	90,33
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61,23	26,02	87,25	88,58
4	Sở Giao thông vận tải	64,00	21,42	85,42	85,42
5	Sở Tài chính	58,75	24,20	82,95	85,08
6	Sở Xây dựng	57,25	23,85	81,10	84,48
7	Sở Thông tin và Truyền thông	59,25	24,17	83,42	84,26
8	Ban Dân tộc	53,00	21,37	74,37	84,03
9	Sở Ngoại vụ	57,50	23,80	81,30	83,38
10	Thanh Tra tỉnh	52,50	20,72	73,22	82,73
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	57,50	24,37	81,87	82,70
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58,25	21,94	80,19	81,00
13	Sở Y tế	57,40	23,56	80,96	80,96
14	Sở Công thương	57,25	22,84	80,09	80,09
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59,99	19,30	79,29	79,29
16	Sở Khoa học và Công nghệ	56,75	21,20	77,95	78,74
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	53,00	24,12	77,12	77,12
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49,50	25,67	75,17	75,17
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp	49,25	22,52	71,77	74,76

2. Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Xếp hạng	Tên cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH (*)	Điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5 = 3+4</i>	<i>6</i>
1	UBND huyện Chiêm Hóa	54,50	24,28	78,78	79,58
2	UBND huyện Hàm Yên	52,00	22,84	74,84	75,60
3	UBND TP Tuyên Quang	52,25	22,55	74,80	75,56
4	UBND huyện Yên Sơn	52,22	22,13	74,35	75,10
5	UBND huyện Na Hang	53,75	19,92	73,67	74,41
6	UBND huyện Sơn Dương	54,25	18,95	73,20	73,94
7	UBND huyện Lâm Bình	49,75	21,33	71,08	71,80

PHỤ LỤC 1

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan	Điểm các lĩnh vực											Điểm đạt được	Chỉ số cải cách hành chính (%)
		Công tác chỉ đạo điều hành	Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL	Cải cách		Xây dựng và nâng cao chất lượng CB, CC, VC	Đổi mới cơ chế tài chính	Hiện đại hóa hành chính	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học				
				TTHC	TCBM					Tác động của CCHC đến các lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL; Cải cách TCBM; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV; Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính	Tác động của cải cách hành chính đến công tác chỉ đạo, điều hành và cá nhân, tổ chức (*)	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan		
3	4	5	6	7	8	9	10 = (3+...+9)	11	12	13	14 = (10+...+13)	15		
1	Sở Tư pháp	11.5	5.5	16.5	8	8.5	4	12	66	14.5	2.15	8	90.65	90.65
2	Sở Nội vụ	12.5	5.5	15.5	8	8.5	4	7.5	61.5	14.59	1.98	10	88.07	90.33
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.2	5.35	16.5	7	8	4	10.18	61.23	16.43	1.59	8	87.25	88.58
4	Sở Giao thông vận tải	12	5.5	15.5	7	7	4	13	64	14.62	1.8	5	85.42	85.42
5	Sở Tài chính	11.25	5.5	14	7	8	4	9	58.75	14.45	1.75	8	82.95	85.08
6	Sở Xây dựng	10.75	5.5	15.5	7	7	4	7.5	57.25	14.2	1.65	8	81.1	84.48
7	Sở Thông tin và Truyền thông	12.25	5	14.5	8	8.5	3	8	59.25	14.67	1.5	8	83.42	84.26
8	Ban Dân tộc	11	5.5	9	8	8.5	4	7	53	14.92	1.45	5	74.37	84.03
9	Sở Ngoại vụ	10	5.5	14.5	8	8.5	4	7	57.5	14.23	1.57	8	81.3	83.38
10	Thanh Tra tỉnh	11.5	5.5	8	7	8	4	8.5	52.5	14.16	1.56	5	73.22	82.73
11	Sở Lao động, TB&XH	11.5	5.5	15.5	8	8.5	2	6.5	57.5	14.63	1.74	8	81.87	82.70
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.75	4	14	7	8.5	4	10	58.25	15.14	1.8	5	80.19	81.00
13	Sở Y tế	10.75	5.5	13.8	8	7	4	8.35	57.4	13.86	1.7	8	80.96	80.96
14	Sở Công thương	10.75	5.5	15.5	8	8.5	3	6	57.25	13.24	1.6	8	80.09	80.09
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	10.25	5.5	15.5	8	7	4	9.74	59.99	12.2	2.1	5	79.29	79.29
16	Sở Khoa học và Công nghệ	10.25	5.5	14.5	8	8.5	3	7	56.75	14.64	1.56	5	77.95	78.74
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	11	5.5	9.5	8	8.5	3	7.5	53	14.47	1.65	8	77.12	77.12
18	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	10.5	5.5	13.5	7	7.5	2	3.5	49.5	14.02	1.65	10	75.17	75.17
19	Ban Quản lý các khu CN	11.55	5.5	11.5	7	8	2	3.7	49.25	13	1.52	8	71.77	74.76

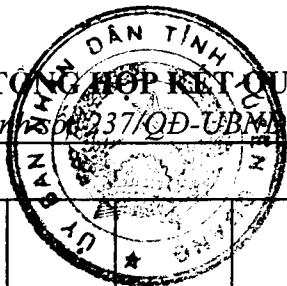
Ghi chú:

(*): Điểm đánh giá được xác định dựa trên kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo sở, ban, ngành; lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc sở, ban, ngành; cá nhân, người đại diện tổ chức.

Cách xác định chỉ số CCHC:

- Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan: *Sở Tư pháp, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch* được xác định với điểm tối đa là **100 điểm**.
- Chỉ số CCHC của *Sở Lao động TB&XH, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường* được xác định trên cơ sở điểm tối đa **99 điểm** (không tính điểm TCTP 7.2.3 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).
- Chỉ số CCHC hành chính của *Sở Kế hoạch và Đầu tư* được xác định với điểm tối đa là **98,5 điểm** (không tính điểm tiêu chí thành phần 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc).
- Chỉ số CCHC của *Sở Tài chính; Sở Ngoại vụ, Sở Nội vụ* được xác định với điểm tối đa là **97,5 điểm** (không tính điểm các TCTP 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, TCTP 7.2.3 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4).
- Chỉ số CCHC của *Sở Xây dựng, Ban quản lý các khu công nghiệp* được xác định với điểm tối đa là **96 điểm** (không tính điểm tiêu chí 7.2 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4).
- Chỉ số CCHC của các cơ quan: *Ban Dân tộc, Thanh Tra tỉnh* được xác định với điểm tối đa là **88,5 điểm** (không tính điểm tiêu chí 3.4 do không phải thành lập bộ phận một cửa; tiêu chí thành phần 4.2.2, 5.2.2 do cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc; tiêu chí 7.2 do cơ quan không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến).

PHỤ LỤC 2
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM HUYỆN, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Tên cơ quan	Điểm các lĩnh vực										Điểm đạt được	Chỉ số cải cách hành chính (%)	
		Công tác chỉ đạo điều hành	Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM	Xây dựng và nâng cao chất lượng CB, CC, VC	Đổi mới cơ chế tài chính	Hiện đại hóa hành chính	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học				
										Tác động của CCHC đến các lĩnh vực: Xây dựng và tổ chức thực hiện VB QPPL; Cải cách TCBM; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN; Cải cách tài chính công và Hiện đại hóa hành chính	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện CCHC tại cơ quan			Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ và giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = (3+...+9)	11	12	13	14 = (10+...+13)	15
1	UBND huyện Chiêm Hóa	11.5	5.5	13	8	6	4	6.5	54.5	12.51	1.77	10	78.78	79.58
2	UBND huyện Hàm Yên	12.5	4	11.5	5.5	5.5	4	9	52	12.97	1.87	8	74.84	75.60
3	UBND TP Tuyên Quang	11.25	5.5	11	5.5	8	4	7	52.25	12.8	1.75	8	74.8	75.56
4	UBND huyện Yên Sơn	10.05	5.5	10.47	7	7.5	4	7.7	52.22	12.58	1.55	8	74.35	75.10
5	UBND huyện Na Hang	9.25	5.5	12.5	7	7	4	8.5	53.75	13.17	1.75	5	73.67	74.41
6	UBND huyện Sơn Dương	11.75	4	10.5	8	8.5	4	7.5	54.25	11.97	1.98	5	73.2	73.94
7	UBND huyện Lâm Bình	10.75	5.5	10.5	6.5	6.5	4	6	49.75	12.06	1.27	8	71.08	71.80

Ghi chú: (*): Điểm đánh giá được xác định dựa trên kết quả điều tra xã hội học đối với lãnh đạo UBND cấp huyện; lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; cá nhân, người đại diện tổ chức.

Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện được xác định trên điểm tối đa là 99 điểm không tính điểm tiêu chí thành phần 7.2.3, vì theo quy định UBND cấp huyện không phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

PHỤ LỤC 3
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức (%)	Điểm đạt được theo quy đổi (*)
1	2	3	4
I	Các cơ quan chuyên môn, cơ quan QLNN		
1	Sở Nội vụ	86.60%	10
2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	80%	10
3	Sở Tài chính	78.60%	8
4	Sở Công thương	78.50%	8
5	Sở Ngoại vụ	78.50%	8
6	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	76.90%	8
7	Sở Tư pháp	75%	8
8	Sở Y tế	75%	8
9	Sở Thông tin và Truyền thông	75%	8
10	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	75%	8
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	72.70%	8
12	Sở Xây dựng	71.40%	8
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62.50%	8
14	Sở Khoa học và Công nghệ	57.10%	5
15	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	57.10%	5
16	Sở Giao thông vận tải	57.10%	5
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	53.80%	5
18	Ban Dân tộc	50%	5
19	Thanh Tra tỉnh	50%	5
II	Ủy ban nhân dân huyện, thành phố		
1	UBND huyện Chiêm Hóa	80.90%	10
2	UBND huyện Yên Sơn	79.20%	8
3	UBND huyện Lâm Bình	77.70%	8
4	UBND huyện Hàm Yên	65%	8
5	UBND thành phố Tuyên Quang	61.50%	8
6	UBND huyện Na Hang	54.60%	5
7	UBND huyện Sơn Dương	50%	5

Ghi chú: (*) Từ 80% trở lên người dân, tổ chức hài lòng: 10 điểm

Từ 60% đến dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng: 8 điểm

Từ 50% đến dưới 60% người dân, tổ chức hài lòng: 5 điểm

Dưới 50% người dân, tổ chức hài lòng: 0